

PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ NHẪM THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM

Nguyễn Thị Thu Hà*
Phan Trần Thảo Phương**

Tóm tắt

Mặc dù nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam tăng trưởng tốt trong nhiều năm nhưng ngành công nghiệp hỗ trợ (CNHT) của Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế khiến luồng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam thiếu tính ổn định, nguy cơ các nhà đầu tư nước ngoài chuyển đầu tư khỏi Việt Nam sẽ gia tăng nếu các ngành CNHT của Việt Nam không đáp ứng được nhu cầu của họ. Bài báo này làm rõ một số vấn đề cơ bản về CNHT, thực trạng phát triển CNHT tại Việt Nam, khảo sát ý kiến của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam về ngành CNHT để làm rõ các vấn đề bất cập của ngành này từ góc độ của nhà đầu tư nước ngoài, từ đó đưa ra một số đề xuất phát triển công nghiệp hỗ trợ nhằm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam. Để thực hiện bài báo này, nhóm tác giả đã sử dụng phương pháp thống kê, mô tả, tổng hợp, khảo sát thực tế và dùng phần mềm excel để xử lý số liệu sơ cấp.

Từ khóa: Công nghiệp hỗ trợ, Đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Mã số: 146.120515. Ngày nhận bài: 12/05/2015. Ngày hoàn thành biên tập: 19/08/2015. Ngày duyệt đăng: 19/08/2015.

Abstract

In recent years foreign direct investment (FDI) flow into Vietnam continues to grow steadily. However shortcomings and limitations of the supporting industries of Vietnam cause FDI enterprises difficulties in raising capital and expanding the scale of their production in Vietnam. They are for unstable flows of FDI into Vietnam and lead to the risks of transferring foreign capital from Vietnam to other countries if supporting industries of Vietnam can not meet their needs. The purposes of this paper is to clarify some fundamental issues of supporting industries, the current situation of the development of supporting industries in Vietnam; to surveys enterprises with foreign capital operating in Vietnam in order to understand the shortcomings of Vietnam's supporting industries from the perspective of foreign investors; to make some proposals to develop supporting industries to attract FDI into Vietnam. To write this research paper, the authors used statistical, descriptive, synthetic methods, conducted surveys and processed preliminary data by excel software.

Key words: Industrial Support, Foreign Direct Investment.

Paper No. 146.120515. Date of receipt: 17/03/2015. Date of revision: 19/08/2015. Date of approval: 19/08/2015.

1. Vai trò của công nghiệp hỗ trợ đối với việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

1.1. Khái niệm về công nghiệp hỗ trợ (CNHT)

Junichi Mori (2005) cho rằng có hai cách tiếp cận đối với khái niệm CNHT: từ lý thuyết kinh tế - CNHT là các ngành sản xuất đầu vào (manufactured inputs) gồm: các sản phẩm, hàng hóa trung gian (intermediate goods) và

* TS, Trường Đại học Ngoại thương CS2 TP.HCM; Email: hanguyen_ftu@yahoo.com

** CN, Email: phantranthaophuong.ftu@gmail.com

các sản phẩm, hàng hóa phục vụ quá trình sản xuất (capital goods). Từ góc độ thực tiễn sản xuất, kinh doanh thì CNPT có thể hiểu từ hai góc độ: Ở góc độ hẹp là các ngành sản xuất phụ tùng linh kiện phục vụ cho công đoạn lắp ráp ra sản phẩm hoàn chỉnh và ở góc độ rộng hơn, CNHT được hiểu như toàn bộ các ngành tạo ra các bộ phận của sản phẩm cũng như tạo ra các máy móc, thiết bị hay những yếu tố vật chất nào khác góp phần tạo thành sản phẩm.

Tại Việt Nam chưa có một khái niệm thống nhất về CNHT nhưng về bản chất CNHT được định nghĩa tại Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg ngày 24/02/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách phát triển một số ngành CNHT, theo đó “Công nghiệp hỗ trợ là các ngành công nghiệp sản xuất nguyên vật liệu, phụ kiện, phụ tùng, linh kiện, bán thành phẩm để cung cấp cho ngành công nghiệp sản xuất hoặc sản phẩm tiêu dùng”. Mặc dù có nhiều cách hiểu khác nhau về CNHT, nhưng có một điểm chung: phạm vi cốt lõi của các ngành CNHT là tạo ra các bộ phận, thành phần cấu tạo trực tiếp nên sản phẩm lắp ráp cuối cùng. Nói cách khác, CNHT là một thuật ngữ đề cập đến một nhóm các hoạt động công nghiệp cung cấp các đầu vào trung gian (không phải là nguyên vật liệu thô và không phải là sản phẩm hoàn thiện). Các đầu vào trung gian này sẽ được cung cấp cho các ngành công nghiệp chế biến sản phẩm đầu ra cuối cùng. Phạm vi của CNHT khá rộng, bao gồm các ngành chế tạo các linh kiện, phụ kiện, phụ tùng, nguyên liệu để sơn, nhuộm và những sản phẩm dùng làm bao bì, đóng gói....

Các nghiên cứu về CNHT chỉ ra các đặc điểm chính của ngành là (1) thâm dụng nhiều vốn và đòi hỏi nguồn nhân lực trình độ kỹ thuật cao, có khả năng tạo ra các sản phẩm công nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn và nhu cầu

của ngành công nghiệp chính; (2) các doanh nghiệp trong ngành chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) có mối quan hệ kinh tế và kỹ thuật chặt chẽ với các nhà sản xuất chính và về lâu dài thì họ trở thành vệ tinh của các doanh nghiệp này; (3) sản phẩm CNHT được định hướng để phục vụ nhu cầu trong nước và còn xuất khẩu, phục vụ doanh nghiệp nội địa và các nhà đầu tư nước ngoài; (4) phát triển CNHT là con đường giúp nền kinh tế của một quốc gia tăng năng lực cạnh tranh và tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Mối quan hệ giữa công nghiệp hỗ trợ và thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Như đã đề cập ở trên, có thể thấy CNHT là bộ phận đặc thù trong nền công nghiệp với chức năng cung cấp sản phẩm đầu vào cho việc tạo ra các sản phẩm hoàn chỉnh. Có nhiều nghiên cứu về CNHT và tác động của nó đến năng lực cạnh tranh như các nghiên cứu của M. Porter (1990) về lợi thế cạnh tranh quốc gia, chuỗi giá trị và cụm công nghiệp. M. Porter cũng nhận mạnh mức độ quan trọng của CNHT trong việc tạo nên lợi thế cạnh tranh quốc gia trong mô hình kim cương theo đó một cạnh CNHT mạnh có thể mang lại những lợi ích lớn cho quốc gia mà trước hết đó là nguồn đầu vào hiệu quả với chi phí hợp lý từ nhà cung cấp nội địa. Tác giả Jones Ronald (2000) cho rằng các quốc gia có lợi thế tuyệt đối về đầu vào sản xuất với CNHT phát triển lợi thế cạnh tranh hơn các quốc gia chỉ dựa vào lao động giá rẻ mà không có được công nghệ để sản xuất ra các bộ phận, máy móc phụ tùng tại chỗ. Do vậy, các quốc gia có CNHT phát triển về lâu dài có thể duy trì được sự phát triển kinh tế và lợi ích của quốc gia. Theo tác giả Trần Quang Lâm (2007), CNHT có thể làm tăng tính hấp dẫn của môi trường đầu tư, giúp

các doanh nghiệp đầu tư vào một quốc gia thích ứng nhanh với thị trường nội địa, góp phần giúp quốc gia nhận đầu tư tham gia sâu rộng hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu, hội nhập với khu vực và thế giới. Theo ông Đỗ Mạnh Hồng (2004) Viện Công nghiệp, Đại học Obirin, Nhật Bản, muốn thu hút đầu tư nước ngoài (FDI) thì công nghiệp hỗ trợ phải đi trước một bước, tạo nên hạ tầng để cung cấp sản phẩm đầu vào cần thiết cho các ngành công nghiệp lắp ráp đầu tư bởi các tập đoàn, công ty lớn về lắp ráp giờ đây cũng chỉ giữ lại trong quy trình của mình các khâu nghiên cứu, phát triển sản phẩm và lắp ráp thay vì tất cả gói gọn trong một công ty, nhà máy. Những nghiên cứu của Tổ chức xúc tiến thương mại Nhật Bản (JETRO) cho thấy một trong những trở ngại khi doanh nghiệp ngành chế tạo Nhật Bản đầu tư vào Việt Nam, đó là nguồn cung linh kiện nội địa rất nghèo nàn. Nếu như tỷ lệ nội địa hóa linh kiện, nguyên phụ liệu ở Trung Quốc và Thái Lan chiếm tới 50~60%, trong khi ở Việt Nam tỷ lệ này chỉ là 27,8%, trong đó chỉ có 45% là mua từ các doanh nghiệp trong nước. Từ những chi tiết, linh kiện đơn giản như ốc vít cũng không có nhà cung ứng đảm bảo số lượng lớn sản phẩm đạt tiêu chuẩn như yêu cầu của nhà đầu tư nước ngoài. Do CNHT của Việt Nam còn kém phát triển nên tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm của các nhà đầu tư nước ngoài thấp khiến giá thành sản phẩm cao và khó cạnh tranh. Một ví dụ rõ nét nhất là tập đoàn Điện tử Samsung (Hàn Quốc) - một nhà đầu tư lớn vào Việt Nam đang nỗ lực tìm kiếm doanh nghiệp nội địa tham gia làm nhà cung ứng mình với mong muốn tăng số lượng nhà cung cấp Việt trong chuỗi cung ứng của Samsung nhằm giảm phụ thuộc vào nhập khẩu linh kiện và mở rộng quy mô sản xuất tại Việt Nam nhưng đến nay

mới chỉ có khoảng 20 doanh nghiệp Việt Nam đáp ứng được yêu cầu của Samsung. Chính vì vậy, nhiều nhà đầu tư nước ngoài muốn đầu tư vào Việt Nam thì thường phải tìm thêm các nhà cung ứng linh kiện cùng đầu tư vào Việt Nam để giảm phụ thuộc vào nhập khẩu. Có thể nói, phát triển CNHT sẽ giúp Việt Nam nâng cao khả năng cạnh tranh so với các nước trong khu vực trong việc thu hút FDI, giúp nền kinh tế hấp thụ tốt hơn nguồn vốn và góp phần đưa Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

2. Thực trạng phát triển ngành CNHT ở Việt Nam

Theo Báo cáo Năng lực cạnh tranh công nghiệp Việt Nam năm 2013 do Bộ Công thương phối hợp với Tổ chức phát triển Công nghiệp của Liên hiệp quốc (UNIDO), từ năm 1995 đến nay, Việt Nam đã cho xây dựng khoảng 80 chiến lược phát triển, quy hoạch tổng thể và kế hoạch có liên quan đến sự phát triển của ngành CNHT. Phân tích trong chuỗi giá trị của toàn ngành công nghiệp thì có ba giai đoạn: thượng nguồn, trung nguồn và hạ nguồn trong đó giai đoạn thượng nguồn giai đoạn có giá trị gia tăng cao nhất trong toàn bộ chuỗi giá trị. Tuy nhiên, hiện nay Việt Nam vẫn chủ yếu tham gia vào giai đoạn hạ nguồn - giai đoạn có giá trị gia tăng thấp nhất, mà vẫn chưa chiếm lĩnh được khu vực có giá trị gia tăng cao là khu vực thượng nguồn - chính là sản phẩm CNHT.

Theo số liệu của Tổng cục thống kê, năm 2011 số lượng doanh nghiệp hỗ trợ là 4.992 doanh nghiệp thì đến năm 2013 số lượng doanh nghiệp tăng lên 6.102 doanh nghiệp, tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2013 là 22,32%. Tuy nhiên, các doanh nghiệp hỗ trợ vẫn chủ yếu là các doanh nghiệp vừa

và nhỏ, chiếm khoảng 80% tổng số doanh nghiệp hỗ trợ hoạt động chính trong các nhóm ngành như kim loại, nhựa và plastic, điện điện tử, hóa chất công nghiệp, phụ tùng chế tạo máy, máy móc công nghiệp. Trong các nhóm ngành ở trên, thì nhóm ngành sản xuất sản phẩm hỗ trợ nhựa và plastic là có số lượng doanh nghiệp hỗ trợ lớn nhất lên tới 745 doanh nghiệp vào năm 2013, tiếp đến là nhóm ngành sản xuất sản phẩm hỗ trợ kim loại với số lượng doanh nghiệp là 698 doanh nghiệp vào năm 2013. Nhóm ngành sản xuất sản phẩm hỗ trợ điện và nhóm ngành sản xuất vật liệu, linh kiện điện tử, thiết bị truyền thông cũng đang được các doanh nghiệp quan tâm đặc biệt là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thể hiện ở việc số lượng doanh nghiệp trong các nhóm ngành này tăng từ 362 doanh nghiệp vào năm 2010 lên 598 doanh nghiệp vào năm 2013.

Các doanh nghiệp nội địa chiếm tỷ lệ trên 80% số doanh nghiệp tham gia vào ngành CNHT, thành phần nhà nước chiếm tỷ lệ thấp nhất và có xu hướng thay đổi không đáng kể trong thời gian qua với tỷ lệ khoảng từ 2% đến 3%. Trong khi đó, doanh nghiệp FDI có xu hướng tăng qua các năm như năm 2010 số lượng doanh nghiệp FDI chiếm 8,72% thì đến năm 2013, số doanh nghiệp FDI chiếm 15,38%. Điều này thể hiện luồng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành CNHT có xu hướng ngày càng gia tăng thể hiện sự hấp dẫn của lĩnh vực CNHT đối với các doanh nghiệp.

Xét về giá trị, nhóm ngành hỗ trợ kim loại là ngành có giá trị sản xuất công nghiệp cao nhất đạt 76,9 nghìn tỷ đồng vào năm 2013; tăng 60,1 nghìn tỷ đồng so với năm 2010. Theo Tổng cục thống kê, trong ngành sản xuất thiết bị phụ tùng chế tạo máy giai đoạn 2010

Bảng 1: Tỷ trọng số doanh nghiệp phân theo nhóm ngành CNHT ở Việt Nam giai đoạn 2010 - 2013

Đơn vị: %

Ngành	2010	2011	2012	2013
Hỗ trợ kim loại	22,01	21,19	21,89	20,65
Hỗ trợ nhựa và plastic	25,78	25,3	26,89	27,54
Hỗ trợ điện	13,21	13,71	12,67	11,06
Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, thiết bị quang học	1,11	0,98	1,89	1,96
Sản xuất hóa chất công nghiệp	5,78	5,23	4,49	5,47
Sản xuất thiết bị, phụ tùng chế tạo máy	2,34	3,45	2,13	3,23
Sản xuất vật liệu, linh kiện điện tử, thiết bị truyền thông	8,43	10,47	11,7	12,33
Sản xuất bao bì giấy và máy móc công nông nghiệp	21,34	19,67	18,34	17,76
Tổng	100	100	100	100

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục thống kê, 2013

-2013, có giá trị sản xuất công nghiệp tăng từ 7,6 nghìn tỷ đồng vào năm 2010 lên 31,3 nghìn tỷ đồng vào năm 2013; tăng 23,7 nghìn tỷ đồng so với năm 2010. Ngành sản xuất vật liệu, linh kiện điện tử, thiết bị truyền thông tuy chỉ mới phát triển trong mấy năm trở lại đây nhưng tăng trưởng khá nhanh, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 37,8 nghìn tỷ năm 2013; tăng 31,6 nghìn tỷ đồng so với năm 2010. Nhóm ngành sản xuất sản phẩm hỗ trợ nhựa và plastic cũng tăng trưởng cao; từ 2,3 nghìn tỷ đồng năm 2010 lên 25,4 nghìn tỷ đồng năm 2013.

Với định hướng thu hút FDI vào lĩnh vực công nghệ cao, việc phát triển công nghiệp hỗ trợ của ngành điện, điện tử có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Từ năm 1993, Hà Nội đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Đèn hình Orion - Hanel với mức vốn đầu tư lên tới 178 triệu USD. Đến năm 2000, tại Đà Nẵng, Công ty Phát triển Công nghệ và Tư vấn đầu tư đã đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất tụ màng mỏng với vốn đầu tư là 1 triệu USD. Năm 2011, mặt hàng linh kiện điện tử đã được đẩy mạnh xuất khẩu, đạt tới 4,8 tỷ USD và chính thức được

đưa vào danh mục các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu, nhóm mặt hàng này tiếp tục tăng trưởng mạnh vào năm 2012 và bứt phá trở thành mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu cao nhất cả nước năm 2013. Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu linh kiện điện tử tăng lên qua các năm đều nhờ sự đóng góp của các doanh nghiệp FDI. Còn đối với các doanh nghiệp hỗ trợ nội địa thì cho tới hiện nay không có cơ sở sản xuất công nghiệp nào tham gia vào việc sản xuất vật liệu điện tử, chỉ có ở dạng nghiên cứu cơ bản hoặc sản xuất theo mô hình phòng thí nghiệm.

Việt Nam hiện nay đang từng bước xác lập tên tuổi của mình trên trường quốc tế để thu hút đầu tư công nghệ cao vào CNHT ngành điện tử. Với những lợi thế so sánh mà Việt Nam hiện có như lợi thế về vị trí địa lý, nguồn nhân lực dồi dào, chi phí lao động thấp, nguồn tài nguyên trí tuệ phong phú thì Việt Nam sẽ có nhiều cơ hội để phát triển CNHT ngành điện tử.

Lao động trong các lĩnh vực CNHT cũng có sự cải thiện trong thời gian vừa qua. Tỷ lệ lao động tốt nghiệp trung học là 69%; tỷ lệ lao

Bảng 2. Số lượng doanh nghiệp CNHT ngành điện tử giai đoạn 2006 - 2013

Đơn vị: doanh nghiệp

Ngành	2006	2008	2010	2012	2013
Doanh nghiệp CNHT					
Số lượng	2.643	4.161	4.992	<6.000	>6.000
Tốc độ tăng trưởng (%)		27,9	20	21	21,9
CNHT ngành điện tử					
Số lượng	120	219	372	510	630
Tốc độ tăng trưởng (%)		45	32	28,7	25
Tỷ lệ doanh nghiệp CNHT/doanh nghiệp CNHT điện tử (lần)	22	19	17,2	16,4	16

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo số lượng doanh nghiệp công nghiệp của Việt Nam của Tổng cục thống kê, 2013

động trình độ cao đẳng, đại học tương đương nhau khoảng 15 - 16%; trình độ sau đại học khoảng 1,28%. Trình độ lao động trong ngành CNHT dần được cải thiện, tuy nhiên số lượng lao động có trình độ sau đại học còn rất ít, nguồn lao động chủ yếu chỉ mới đạt trình độ tốt nghiệp trung học. Hiện nay, số lượng kỹ sư có chuyên môn, được đào tạo bài bản theo tiêu chuẩn quốc tế trong ngành CNHT còn rất ít. Vì vậy, nguồn lao động hiện chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của ngành này

3. Kết quả khảo sát ý kiến của doanh nghiệp FDI về ngành CNHT của Việt Nam

Tính đến tháng 6-2013, Việt Nam có 15.067 dự án FDI còn hiệu lực, với tổng vốn đăng ký khoảng 218,8 tỷ USD; vốn thực hiện khoảng 106,3 tỷ USD, chiếm khoảng 48,6%. Vốn FDI thực hiện ước đạt 11,5 tỷ USD; tăng 9,9% so với năm 2012. Tuy nhiên, một trong những khó khăn của các doanh nghiệp FDI khi vào Việt Nam chính là sự kém phát triển của ngành CNHT. Các doanh nghiệp Đức khi sang Việt Nam khảo sát cho rằng do CNHT của Việt Nam vừa thiếu và yếu, không đủ đáp ứng nhu cầu của các DN FDI. Vì thế, phát triển CNHT nhằm thu hút FDI phải bảo đảm ngành CNHT trong nước đáp ứng đúng nhu cầu của nhà đầu tư nước ngoài. Để hiểu rõ hơn nữa về tầm ảnh hưởng của việc phát triển CNHT tới việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhóm tác giả đã thực hiện khảo sát 100 doanh nghiệp FDI có nhu cầu sử dụng sản phẩm của ngành CNHT. Khảo sát được thực hiện trong khoảng thời gian 7/9/2014-5/11/2014 với mẫu thuận tiện thông qua hỏi trực tiếp và email. Các câu hỏi tập trung vào việc làm rõ đánh giá của các doanh nghiệp FDI về mức độ phát triển CNHT tại Việt Nam, ảnh hưởng của ngành CNHT tới quyết định đầu tư

và mở rộng đầu tư của doanh nghiệp, những sản phẩm CNHT mà các doanh nghiệp có nhu cầu, mức độ đáp ứng nhu cầu về chủng loại và chất lượng sản phẩm CNHT, ý kiến của doanh nghiệp về chính sách của chính phủ Việt Nam đối với CNHT, đánh giá của doanh nghiệp về trình độ công nghệ, nguồn nhân lực và những đề xuất mà theo các doanh nghiệp FDI có thể giúp Việt Nam phát triển CNHT. Kết quả khảo sát được xử lý bằng phương pháp thống kê mô tả trên phần mềm excel.

Kết quả khảo sát cho thấy 95% doanh nghiệp FDI cho rằng sự phát triển của ngành CNHT là nhân tố mà các doanh nghiệp FDI quan tâm khi đầu tư vào Việt Nam. Tuy nhiên, đa số các doanh nghiệp FDI lại đánh giá rằng ngành CNHT của Việt Nam còn chưa phát triển (35%) và kém phát triển (55%). Trong những doanh nghiệp cho rằng ngành CNHT của Việt Nam còn chưa phát triển thì phần lớn các doanh nghiệp đều gặp khó khăn khi tìm kiếm nhà cung cấp sản phẩm CNHT tại Việt Nam, bên cạnh đó các sản phẩm CNHT chưa đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp cả về cả chất lượng, số lượng và chủng loại. Bên cạnh đó giá thành sản CNHT của Việt Nam cao và kém cạnh tranh hơn so với sản phẩm nhập khẩu từ các công ty nước ngoài. Mặc dù có nhiều nỗ lực trong việc kết nối với DNHT tại Việt Nam nhưng năng lực tổ chức quản lý, trình độ công nghệ của các doanh nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam vẫn còn rất yếu kém, không đáp ứng đủ các yêu cầu hợp tác kinh doanh của các doanh nghiệp FDI. Ngoài ra, sự thiếu hụt thông tin về các doanh nghiệp hỗ trợ nội địa cũng gây khó khăn cho các doanh nghiệp FDI bởi vì họ không thể tạo được sự kết nối với các doanh nghiệp hỗ trợ nội địa.

Bảng 3: Sự quan tâm của các doanh nghiệp

FDI đến các lĩnh vực CNHT

Đơn vị: doanh nghiệp

Lĩnh vực	Số lượng doanh nghiệp quan tâm
CNHT ngành điện tử	76
CNHT ngành cơ khí	66
CNHT ngành dệt may	32
CNHT ngành da giày	26
CNHT ngành sản xuất ô tô, xe máy	29
CNHT khác	31

Nguồn: tổng hợp từ kết quả khảo sát doanh nghiệp FDI của nhóm tác giả, 2014

Theo khảo sát cho thấy, 76 doanh nghiệp FDI quan tâm đến lĩnh vực CNHT ngành điện tử, 66 doanh nghiệp FDI quan tâm đến lĩnh vực CNHT ngành cơ khí, 32 doanh nghiệp FDI quan tâm đến lĩnh vực CNHT ngành dệt may, 26 doanh nghiệp FDI quan tâm đến lĩnh vực CNHT ngành da giày và 29 doanh nghiệp quan tâm đến lĩnh vực CNHT ngành sản xuất ô tô, xe máy và 31 doanh nghiệp FDI quan tâm đến các lĩnh vực CNHT khác. Theo kết quả khảo sát, 60% doanh nghiệp cho rằng mức độ đáp ứng nhu cầu về sản phẩm CNHT chưa tốt và 20% doanh nghiệp FDI cho rằng hoàn toàn chưa tốt, 15% cho là tạm được và chỉ có 5% cho là tốt. Như vậy, có thể thấy rằng vì ngành CNHT ở Việt Nam hiện nay còn rất yếu kém nên các doanh nghiệp FDI đã gặp rất nhiều khó khăn khi đầu tư vào Việt Nam.

Về nguyên nhân cản trở sự phát triển CNHT ở Việt Nam, 69% doanh nghiệp FDI cho rằng chính sách của Chính phủ cho ngành CNHT chậm được ban hành và thực thi và 72% doanh nghiệp FDI cho rằng chính sách của Chính phủ Việt Nam dành cho ngành CNHT không có nhiều ưu đãi để doanh nghiệp hỗ trợ phát triển

và thu hút doanh nghiệp FDI vào lĩnh vực này. Mặt khác, các doanh nghiệp FDI còn cho rằng hoạt động của các ngành công nghiệp cơ bản và khu vực hạ nguồn ở Việt Nam chưa đáp ứng được nhu cầu của ngành CNHT. Ngoài ra, 78% doanh nghiệp FDI được khảo sát cho rằng khoa học công nghệ áp dụng trong lĩnh vực CNHT ở Việt Nam còn lạc hậu và 64% doanh nghiệp cho rằng khả năng tiếp thu khoa học công nghệ của ngành CNHT chưa hiệu quả. Một trong những nguyên nhân đó chính là vấn đề nguồn nhân lực. 69% doanh nghiệp FDI được hỏi cho rằng độ chuyên môn của nhân lực trong ngành CNHT của Việt Nam còn thấp, tay nghề không đồng đều và thiếu nhân lực được đào tạo bài bản theo tiêu chuẩn quốc tế trong khi chất lượng đào tạo của Việt Nam còn rất thấp, ảnh hưởng tới hiệu quả của việc chuyển giao công nghệ cũng như khả năng phát triển ngành CNHT của Việt Nam.

Hầu như các doanh nghiệp FDI được khảo sát đều mong muốn ngành CNHT của Việt Nam phát triển để có thể đáp ứng được yêu cầu của họ về nguồn nguyên liệu đầu vào đặc biệt là CNHT ngành cơ khí, CNHT dệt may và CNHT điện - điện tử. Các doanh nghiệp đề xuất rằng: ngành CNHT Việt Nam cần được nhà nước quan tâm đúng mức hơn nữa, Nhà nước cần có các chính sách phát triển CNHT một cách hợp lý, tăng cường hỗ trợ các doanh nghiệp hỗ trợ về vốn, cơ sở hạ tầng. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp hỗ trợ cần phải chủ động trong việc cải thiện và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, cải thiện hệ thống chia sẻ thông tin giữa doanh nghiệp hỗ trợ nội địa và doanh nghiệp FDI, các doanh nghiệp hỗ trợ nội địa cần cải thiện chất lượng sản phẩm hỗ trợ, giảm giá thành, nâng cao trình độ khoa học công nghệ, đổi mới thiết bị, máy móc lạc hậu của doanh nghiệp hỗ trợ.

4. Một số đánh giá và đề xuất nhằm phát

triển ngành công nghiệp hỗ trợ nhằm thu hút FDI vào Việt Nam

Từ những phân tích ở trên và kết quả khảo sát, có thể thấy rằng sự phát triển của ngành CNHT là một trong những yếu tố quan trọng trong việc ra quyết định đầu tư của các doanh nghiệp FDI. Mặc dù ngành CNHT của nước ta đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể nhưng bên cạnh đó vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế mà chúng ta cần phải khắc phục thì ngành CNHT mới phát triển và mới kích thích thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được. Một số hạn chế có thể kể đến như:

Thứ nhất, số lượng, trình độ và quy mô các DNHT tại Việt Nam còn hạn chế. Như phân tích ở trên, hiện hầu hết các DNHT của Việt Nam là các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Bên cạnh đó, mặc dù số lượng các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực CNHT có tăng qua các năm nhưng tỷ lệ còn chỉ chưa tới 15% nên đóng góp của nhóm doanh nghiệp này vào CNHT của Việt Nam chưa nhiều, chuyên giao công nghệ từ nhóm doanh nghiệp này còn hạn chế. Theo đánh giá của các doanh nghiệp FDI nguyên nhân một phần do chính sách của chính phủ Việt Nam trong việc phát triển CNHT chưa rõ ràng, thiếu sự hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước và nhà đầu tư nước ngoài nên số lượng doanh nghiệp đầu tư vào CNHT còn ít. Với tỷ trọng doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực CNHT 15% trong khi các doanh nghiệp trong nước còn yếu kém đồng nghĩa với việc Việt Nam chưa tận dụng được công nghệ và nguồn nhân lực chất lượng cao từ các nước phát triển để phát triển CNHT;

Thứ hai, ngành CNHT chưa đáp ứng đúng nhu cầu của doanh nghiệp FDI. Như phân tích ở mục 2, nhóm doanh nghiệp CNHT ngành nhựa chiếm tỷ trọng lớn nhất trong khi kết quả khảo sát cho thấy các doanh nghiệp FDI có nhu cầu về sản phẩm CNHT nhóm ngành cơ

khí, điện tử với các sản phẩm công nghệ cao. Mặc dù chính sách của chính phủ Việt Nam ưu tiên thu hút đầu tư vào ngành công nghệ cao nhưng khi CNHT không thể đáp ứng nhu cầu của nhóm doanh nghiệp này thì mục tiêu thu hút FDI để phát triển công nghệ của chính phủ cũng sẽ khó có thể đạt được. Thực trạng này xuất phát từ quy hoạch phát triển CNHT của chính phủ chưa rõ ràng, thiếu sự phối hợp giữa Bộ kế hoạch đầu tư và Bộ Công thương trong việc định hướng thu hút luồng vốn nói chung trong đó có nguồn vốn FDI vào phát triển CNHT;

Thứ ba, sản phẩm CNHT tại Việt Nam có cơ cấu không cân đối, sức cạnh tranh kém, chất lượng chưa đồng đều, chưa đáp ứng tiêu chuẩn của doanh nghiệp FDI với giá thành cao. Theo ý kiến các doanh nghiệp FDI thì nguyên nhân chính là do trình độ công nghệ và nhân lực của các doanh nghiệp Việt Nam còn thấp. Hầu hết các sản phẩm CNHT là sản phẩm gia công, đơn giản, có giá trị gia tăng thấp. Bên cạnh đó nhiều doanh nghiệp hỗ trợ vẫn phải nhập nguyên liệu đầu vào, ví dụ vào như ngành dệt, ngành nhựa khiến giá thành sản phẩm cao và thiếu tính cạnh tranh. Tình trạng này khiến các doanh nghiệp FDI vẫn phải nhập khẩu nguyên liệu đầu vào để lắp ráp khiến tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm của doanh nghiệp FDI thấp, phụ thuộc phần lớn vào nhà cung cấp nước ngoài;

Cuối cùng, tính kết nối giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp các ngành CNHT còn lỏng lẻo. Theo kết quả khảo sát, các doanh nghiệp FDI thiếu thông tin về DNHT trong nước và chưa có sự kết nối với nguồn cung sản phẩm CNHT. Nhiều doanh nghiệp như Samsung phải tổ chức các hội thảo về CNHT nhằm tìm kiếm các nhà cung cấp nội địa, bên cạnh đó, để có thể phát triển bền vững và mở rộng đầu tư tại Việt Nam, nhiều doanh nghiệp

FDI có kế hoạch đầu tư phát triển CNHT.

Một số đề xuất phát triển CNHT nhằm thu hút FDI vào Việt Nam

Theo Quy hoạch tổng thể phát triển CNHT đến năm 2020 của Bộ Công thương thì quan điểm phát triển CNHT của Việt Nam theo hướng tăng tỉ lệ nội địa hóa của sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các lĩnh vực công nghệ cao; đẩy mạnh phát triển CNHT theo hướng bền vững và chiều sâu, thân thiện môi trường. Mục tiêu đặt ra là tới năm 2020 Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp, với sản phẩm CNHT có khả năng cạnh tranh cao, đáp ứng được 45% nhu cầu thiết yếu cho sản xuất, tiêu dùng trong nội địa và xuất khẩu 25% giá trị sản xuất công nghiệp. Đến năm 2030, sản phẩm CNHT đáp ứng được 70% nhu cầu cho sản xuất, tiêu dùng trong nội địa.

Để có thể thực hiện được các mục tiêu nói trên cũng như thúc đẩy ngành CNHT của Việt Nam phát triển theo hướng đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư nước ngoài, đưa Việt Nam có vị thế cao hơn trong chuỗi cung ứng toàn cầu, cần có các giải pháp mang tính đồng bộ và cơ bản. Xuất phát từ những đánh giá ở trên, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp như sau

Thứ nhất, Bộ Công thương - đơn vị được Chính phủ giao nhiệm vụ chủ trì trong chiến lược phát triển CNHT của Việt Nam cần cụ thể hóa chiến lược phát triển CNHT theo đó cần có quy hoạch các ngành mũi nhọn phát triển CNHT phù hợp với định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước. Với các ngành mũi nhọn thì cần có chính sách ưu tiên phát triển với doanh nghiệp trong nước thông qua việc hỗ trợ về nguồn vốn, thu hút đầu tư, đào tạo nhân lực. Để làm được điều này thì trước hết cần hoàn thiện khung pháp

lý về CNHT. Theo Bộ trưởng Bộ Kế hoạch đầu tư Bùi Quang Vinh, một trong những khó khăn trong phát triển CNHT của Việt Nam, đó là khái niệm CNHT chưa thống nhất. Do vậy, Bộ Công thương là đơn vị được chính thức giao nhiệm vụ xây dựng cơ chế, chính sách phát triển CNHT của đất nước cũng gặp những khó khăn trong việc xác định danh mục các ngành CNHT và theo đó là chính sách ưu tiên phát triển, thu hút đầu tư cho các ngành này chưa nhất quán. Mặt khác, các doanh nghiệp hỗ trợ hầu hết là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, do vậy, cần thúc đẩy việc soạn thảo và thông qua Luật Hỗ trợ doanh nghiệp và nhỏ để tạo ra cơ chế cho SMEs phát triển;

Thứ hai, nhằm đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư FDI về sản phẩm CNHT thì Bộ Công thương và Bộ Kế hoạch và Đầu tư cần phối hợp trong việc nghiên cứu nhu cầu của nhà đầu tư nước ngoài về sản phẩm CNHT, có sự phối hợp chặt chẽ với các hiệp hội ngành nghề nhằm kết nối các doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp hỗ trợ qua các hội trợ, triển lãm, xây dựng cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp hỗ trợ một cách đầy đủ với thông tin đáng tin cậy. Hiện nay có nhiều triển lãm sản phẩm CNHT được tổ chức hàng năm để giới thiệu các doanh nghiệp hỗ trợ và sản phẩm của họ với khách hàng trong và ngoài nước. Các doanh nghiệp hỗ trợ khi tham gia được hỗ trợ một phần mặt kinh phí từ các Chính phủ, Tổ chức xúc tiến thương mại. Tuy nhiên, mức hỗ trợ cho nhiều triển lãm, hội chợ nhất là ở nước ngoài còn ít trong khi chi phí vận chuyển hàng triển lãm và các chi phí khác quá cao cũng là rào cản khiến nhiều doanh nghiệp chưa thể tham gia. Mặt khác, theo Cục xúc tiến thương mại, nhiều doanh nghiệp chưa có kinh nghiệm tham gia hội chợ, thiếu sự chuẩn bị chu đáo cho gian hàng, không đào tạo nhân viên cách

thức giới thiệu sản phẩm và tiếp cận khách hàng, kết nối với các doanh nghiệp khác tại hội chợ, thiếu các công tác sau hội trợ như chăm sóc khách hàng, đánh giá hiệu quả. Cục **kúc tiền** thương mại và các hiệp hội ngành nghề cũng cần hỗ trợ doanh nghiệp trong công tác này thay vì chỉ là đơn vị tổ chức.

Thứ ba, Việt Nam cần tiếp tục đầu tư nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và phát triển trình độ khoa học công nghệ trong nước, cải thiện khả năng R&D cũng như nâng cao hiệu quả chuyển giao công nghệ từ các quốc gia phát triển. Nhằm hỗ trợ Việt Nam cũng là hỗ trợ các nhà đầu tư Nhật Bản vào Việt Nam, Chính phủ Nhật phối hợp với **Bộ Lao động và**

Thương binh, Xã hội lựa chọn một số trường nghề của Việt Nam để cho vay vốn ODA, giúp các trường nâng chất lượng đào tạo nghề đạt chuẩn quốc tế nhưng vẫn chưa thể giúp Việt Nam có đủ nguồn nhân lực chất lượng cao. Do vậy, Chính phủ cần tiếp tục có các chính sách ưu tiên phát triển và đầu tư trọng điểm để phát triển nhân lực cho ngành CNHT như tạo quỹ đào tạo nhân lực cho các ngành mũi nhọn, ưu tiên các nhà đầu tư giáo dục trong và ngoài nước phát triển các ngành cơ khí, chế tạo, công nghệ thông tin, tăng cường hợp tác trong lĩnh vực đào tạo với các quốc gia có vốn đầu tư lớn vào Việt Nam và các ngành Việt Nam ưu tiên phát triển. Việc phối hợp ở cấp chính phủ như cách làm với Nhật Bản hiện nay tạo cơ hội để Việt Nam phát triển CNHT đáp ứng đúng nhu cầu của các nhà đầu tư nước ngoài một cách bền vững. Từ phía các trường đại học, cao đẳng, cần liên kết với doanh nghiệp trong việc xác định nhu cầu về nguồn nhân lực, tăng cường kết nối lý thuyết và thực tiễn, đào tạo theo địa chỉ, đặc biệt là đầu tư nâng cao năng lực ngoại ngữ của người học.

Thứ tư, tăng cường thu hút nguồn vốn đầu

tư trực tiếp nước ngoài để phát triển CNHT. CNHT là ngành đòi hỏi vốn đầu tư và trình độ công nghệ cao, tuy nhiên, do đặc điểm của ngành nên những dự án FDI vào CNHT thường có số vốn không lớn so với các dự án FDI nói chung mặc dù đóng vai trò rất quan trọng trong việc thu hút và hấp thụ nguồn vốn FDI vào các ngành khác. Do vậy, các chính sách của Chính phủ cần điều chỉnh theo hướng ưu tiên và khuyến khích các doanh nghiệp FDI vào lĩnh vực này thay vì ưu tiên các dự án có quy mô vốn lớn và siêu dự án. Những ngành cần được ưu tiên thu hút FDI phải là những ngành phục vụ cho các doanh nghiệp FDI hiện đang hoạt động tốt tại Việt Nam, các ngành mà Việt Nam còn kém phát triển nhưng có lợi thế so sánh như chế tạo máy, điện tử, các ngành phục vụ cho công nghiệp chế biến nông sản;

Cuối cùng, chính các doanh nghiệp trong ngành CNHT cần phải năng động trong việc nắm bắt nhu cầu của các nhà đầu tư nước ngoài về các sản phẩm đầu vào, chủ động tái cơ cấu nguồn lực nhằm tập trung vào lĩnh vực doanh nghiệp có lợi thế cạnh tranh, tận dụng các cơ hội từ chính sách ưu đãi của chính phủ đối với CNHT cũng như xu hướng nguồn vốn đầu tư vào Việt Nam để có chiến lược phù hợp. Bên cạnh đó các doanh nghiệp cần tận dụng tốt các kênh quảng bá như trang web, công cụ tìm kiếm để kết nối với doanh nghiệp FDI có nhu cầu về sản phẩm của mình một cách hiệu quả.

Kết luận

Phát triển công nghiệp hỗ trợ có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc thu hút nguồn vốn FDI, tăng tỷ lệ nội địa hóa và giúp nền kinh tế các quốc gia hội nhập bền vững vào chuỗi cung ứng toàn cầu. CNHT tại Việt Nam còn kém phát triển, chưa đáp ứng được nhu

cầu về nguyên liệu đầu vào cho các các doanh nghiệp FDI khiến hiệu quả hấp thu nguồn vốn cũng như sức hấp dẫn với nhà đầu tư nước ngoài của Việt Nam kém hơn các nước trong khu vực. Những giải pháp được đề xuất từ thực trạng phát triển ngành CNHT của Việt Nam **như** như kết quả khảo sát hy vọng có

thể phần nào giúp Việt Nam phát triển CNHT của Việt Nam theo hướng đáp ứng nhu cầu các nhà đầu tư hiện tại, tăng tính hấp dẫn của Việt Nam trong việc thu hút thu hút FDI, trong đó có FDI vào ngành CNHT. □

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Công thương, *Quyết định số 002/2007/QĐ - BCT phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp, xe máy Việt Nam giai đoạn 2006 - 2015, có xét đến năm 2020*, Hà Nội.
2. Hoàng Văn Châu, 2010, *Chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam*, Nhà xuất bản Thông tin và truyền thông, Hà Nội.
3. Daisuke HIRATSUKA, 2013, Phó Chủ tịch điều hành Tổ chức Xúc tiến Thương mại Nhật Bản, Hội thảo Công nghiệp hỗ trợ Việt Nam-Nhật Bản
4. Lê Thế Giới, 2009, *Tiếp cận lý thuyết cụm công nghiệp và hệ sinh thái kinh doanh trong nghiên cứu chính sách thúc đẩy các ngành công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam*, Tạp chí Khoa học và Công nghiệp, số 30.
5. Michael Porter, 2009, *Lợi thế cạnh tranh*, nhà xuất bản Trẻ
6. Nguyễn Đức Hải, 2005, *Phát triển ngành CNHT ở nước ta trong giai đoạn hiện nay*, Thông tin những vấn đề kinh tế - chính trị học, Viện Kinh tế chính trị học, Học viện Hành Chính quốc gia, số 6, tr.31 - 32.
7. Nguyễn Quang Hồng, 2009, *Phát triển công nghiệp hỗ trợ; Giải pháp quan trọng đối với doanh nghiệp Việt Nam trong việc hấp thu công nghệ từ FDI*, Tạp chí Quản lý kinh tế, số 27.
8. Trần Quang Lâm, Đinh Trung Thành, 2010, *Phát triển CNHT Việt Nam: Trước làn sóng đầu tư mới của các công ty xuyên quốc gia Nhật Bản*, Tạp chí kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, Số 21.
9. Abony G., 2007, *Linking greater Mekong subregion Enterprises to international Market: The role of global value chains, International production networks*, New York.
10. Asia Productivity Organization APO, 2009, *Strengthening of supporting industries: Asian experience*, Tokyo.
11. Department of Energy, 2005, *Supporting industries - Industries of the future: Fiscal year 2004 annual report*, Washington DC.
12. Do Manh Hong, 2004, *Promotion of Supporting Industries: The Key for Attracting FDI in Developing Countries*.
13. Junichi Mori, 2005, *Development of Supporting Industries for Vietnam's Industrialization*, The Fletcher School, Tufts University.